

Biểu số: 0304.1/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số
20/2018/TT-BTNMT, ngày
08/11/2018 của Bộ Tài nguyên
và Môi trường

Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3
năm sau

**TRỮ LƯỢNG KHOÁNG SẢN
RẮN**

**ĐÃ CẤP PHÉP, KHAI THÁC
VÀ CÒN LẠI**

**PHÂN THEO CÁC CẤP TRỮ
LƯỢNG**

Năm.....

Đơn vị báo cáo: Tổng
cục Địa chất và Khoáng
sản Việt Nam

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ
Kế hoạch - Tài chính

ST T	Loại khoáng sản	Mã số	Đơn vị tính	Trữ lượng khoáng sản rắn đã cấp phép lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo				Trữ lượng khoáng sản rắn đã khai thác lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo				Trữ lại đã đăng
				Tổng g số	Phân theo các cấp trữ lượng			Tổng g số	Phân theo các cấp trữ lượng			Tổng g số
					Cấp 111	Cấp 121	Cấp 122		Cấp 111	Cấp 121	Cấp 122	
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Tỉnh/Thành phố A											
1.1	Khoáng sản X		Tấn (m ³)									
1.2	Khoáng sản Y											
												
2	Tỉnh/Thành phố B											
												

Ngày...tháng...năm...

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Người kiểm tra

(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0304.1/BTNMT. Trữ lượng khoáng sản rắn đã cấp phép, khai thác và còn lại phân theo các cấp trữ lượng

1. Phạm vi thống kê

Thống kê trữ lượng các loại khoáng sản rắn đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cấp phép, khai thác và còn lại phân theo các cấp trữ lượng (cấp 111, 121, 122) trên địa bàn từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo (chỉ thống kê các giấy phép còn hiệu lực thi hành).

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh mục các loại khoáng sản rắn theo từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Cột 1: ghi tổng trữ lượng các loại khoáng sản rắn đã cấp phép lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo;

$$\text{Cột 1} = \text{Cột 2} + \text{Cột 3} + \text{Cột 4}$$

Cột 2, 3, 4: ghi trữ lượng các loại khoáng sản rắn đã cấp phép chia theo các cấp trữ lượng (cấp 111, 121, 122) lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo;

Cột 5: ghi tổng trữ lượng các loại khoáng sản rắn đã khai thác lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo;

$$\text{Cột 5} = \text{Cột 6} + \text{Cột 7} + \text{Cột 8}$$

Cột 6, 7, 8: ghi trữ lượng các loại khoáng sản rắn đã khai thác chia theo các cấp trữ lượng (cấp 111, 121, 122) lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo;

Cột 9: ghi tổng trữ lượng các loại khoáng sản rắn còn lại lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo;

$$\text{Cột 9} = \text{Cột 10} + \text{Cột 11} + \text{Cột 12}$$

Cột 10, 11, 12: ghi trữ lượng các loại khoáng sản rắn còn lại chia theo các cấp trữ lượng (cấp 111, 121, 122) lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo.

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Báo cáo cập nhật trữ lượng khoáng sản rắn đã cấp phép, khai thác của Tổng cục Địa chất và khoáng sản Việt Nam;

- Bộ Công Thương, Bộ Xây dựng.

